

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI**  
**KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO**  
**VIỆT NAM**

Trường ĐHNH-ĐHQGHN

Ngày thi: 19 và 20/01/2019 tại Trường ĐHNH-ĐHQGHN

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-ĐHNH ngày tháng năm 2019)

| STT | Số Báo danh | Số Báo danh | Họ và Tên              | Năm sinh   | Giới tính | Khoa                  | Điểm                |                      | Điểm Viết (thang điểm 10) | Điểm Nói (thang điểm 10) | Kết quả tổng hợp (thang điểm 10) | Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc | Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc | Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ |
|-----|-------------|-------------|------------------------|------------|-----------|-----------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|--|---|
|     |             |             |                        |            |           |                       | Đọc (thang điểm 10) | Nghe (thang điểm 10) |                           |                          |                                  |   |  |   |
| 1   | 110201      | 15040024    | Đình Thị Minh Anh      | 08.02.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Nga        | 3,5                 | 3,5                  | 6,5                       | 4,0                      | 4,38                             | 4,5   | 3  | B1  |
| 2   | 110209      | 15041504    | Từ Phương Anh          | 20.06.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Nhật Bản   | 5,5                 | 5,0                  | 5,0                       | 4,5                      | 5,00                             | 5,0   | 3  | B1  |
| 3   | 110211      | 15043338    | Nguyễn Thị Thùy Dung   | 22.08.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Nga        | 4,5                 | 3,5                  | 5,5                       | 4,0                      | 4,38                             | 4,5   | 3  | B1  |
| 4   | 110216      | 15044873    | Đỗ Nguyệt Hà           | 13.02.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,0                 | 5,0                  | 6,0                       | 6,0                      | 5,50                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 5   | 110217      | 15041392    | Vũ Thị Hằng            | 09.06.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 6,5                 | 5,0                  | 5,0                       | 5,5                      | 5,50                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 6   | 110224      | 15042484    | Lê Thị Khánh Huyền     | 11.12.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 6,0                 | 5,0                  | 6,0                       | 5,5                      | 5,63                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 7   | 110225      | 15040153    | Đặng Thùy Linh         | 15.12.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,0                 | 4,5                  | 5,5                       | 5,0                      | 5,00                             | 5,0   | 3  | B1  |
| 8   | 110228      | 16041038    | Phạm Diệu Linh         | 19.05.1998 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 4,0                 | 4,0                  | 4,5                       | 6,0                      | 4,63                             | 4,5   | 3  | B1  |
| 9   | 110229      | 15040451    | Lê Thị Thảo My         | 23.05.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 4,5                 | 3,0                  | 3,0                       | 4,5                      | 3,75                             | 4,0   | 3  | B1  |
| 10  | 110232      | 16041026    | Nguyễn Thị Thu Thảo    | 22.07.1998 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,0                 | 3,0                  | 4,0                       | 6,0                      | 4,50                             | 4,5   | 3  | B1  |
| 11  | 110237      | 15044163    | Nguyễn Thị Thủy Tiên   | 30.08.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Nga        | 4,0                 | 3,0                  | 6,0                       | 3,5                      | 4,13                             | 4,0   | 3  | B1  |
| 12  | 110238      | 15044444    | Hà Kiều Trang          | 30.03.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Nga        | 4,5                 | 3,5                  | 4,0                       | 6,0                      | 4,50                             | 4,5   | 3  | B1  |
| 13  | 110239      | 15044439    | Nguyễn Thu Trang       | 19.10.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,5                 | 5,5                  | 5,5                       | 5,0                      | 5,38                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 14  | 110240      | 14041078    | Ngô Hữu Tuấn           | 03.07.1996 | Nam       | Khoa NN&VH Trung Quốc | 4,5                 | 6,5                  | 4,5                       | 5,5                      | 5,25                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 15  | 110245      | 18040809    | Nguyễn Thị Thu Yên     | 12.06.2000 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 6,0                 | 4,0                  | 6,0                       | 5,0                      | 5,25                             | 5,5   | 3  | B1  |
| 16  | 110203      | 15041183    | Nguyễn Hương Giang Anh | 10.12.1997 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,5                 | 5,0                  | 6,5                       | 6,0                      | 5,75                             | 6,0   | 4  | B2  |
| 17  | 110205      | 18040957    | Nguyễn Ngọc Anh        | 13.12.2000 | Nữ        | Khoa NN&VH Nhật Bản   | 6,0                 | 5,5                  | 7,5                       | 6,5                      | 6,38                             | 6,5   | 4  | B2  |

| STT | Số Báo danh | Số Báo danh | Họ và Tên             | Năm sinh   | Giới tính | Khoa                  | Điểm                |                      | Điểm Viết (thang điểm 10) | Điểm Nói (thang điểm 10) | Kết quả tổng hợp (thang điểm 10) | Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc | Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc | Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ |
|-----|-------------|-------------|-----------------------|------------|-----------|-----------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|--|---|
|     |             |             |                       |            |           |                       | Đọc (thang điểm 10) | Nghe (thang điểm 10) |                           |                          |                                  |   |  |   |
| 18  | 110219      | 16041035    | Vũ Hoàng Hiếu         | 20.03.1998 | Nam       | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,0                 | 6,0                  | 6,5                       | 8,5                      | 6,50                             | <b>6,5</b>                                  | 4  | B2  |
| 19  | 110226      | 18040808    | Nguyễn Diệu Linh      | 25.07.2000 | Nữ        | Khoa NN&VH Trung Quốc | 5,0                 | 5,5                  | 6,5                       | 6,5                      | 5,88                             | <b>6,0</b>                                  | 4  | B2  |
| 20  | 110227      | 18041058    | Nguyễn Thị Khánh Linh | 24.02.2000 | Nữ        | Khoa NN&VH Hàn Quốc   | 6,0                 | 6,5                  | 6,5                       | 4,0                      | 5,75                             | <b>6,0</b>                                  | 4  | B2  |
| 21  | 110231      | 16041526    | Trần Thanh Tâm        | 28.12.1998 | Nữ        | Khoa NN&VH Nhật Bản   | 5,5                 | 5,5                  | 7,0                       | 6,5                      | 6,13                             | <b>6,0</b>                                  | 4  | B2  |
| 22  | 110210      | 15041533    | Hà Thiên Bảo          | 30.01.1997 | Nam       | Khoa NN&VH Trung Quốc | 7,5                 | 9,5                  | 7,0                       | 9,0                      | 8,25                             | <b>8,5</b>                                  | 5  | C1  |
| 23  | 110241      | 14041239    | Nguyễn Việt Trung     | 17.11.1996 | Nam       | Khoa NN&VH Trung Quốc | 4,5                 | 2,5                  | 2,5                       | 3,0                      | 3,13                             | <b>3,0</b>                                  | Không đạt  | Không đạt   |
| 24  | 110242      | 13041156    | Nguyễn Duy Tùng       | 14.08.1995 | Nam       | Khoa NN&VH Pháp       | 4,0                 | 2,5                  | 3,5                       | 2,0                      | 3,00                             | <b>3,0</b>                                  | Không đạt  | Không đạt   |

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| <b>Tổng số thí sinh dự thi:</b> | <b>24</b> |
| Đạt C1                          | 1         |
| Đạt B2                          | 6         |
| Đạt B1                          | 15        |
| Không đạt                       | 2         |

Người lập danh sách: Tạ Thị Bích Liên

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Hải Yên

Người kiểm tra: Dương Quỳnh Hoa

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**HIỆU TRƯỞNG**

**Giám đốc Trung tâm Khảo thí**

**Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh**

**Đỗ Tuấn Minh**